

Chế tạo sản xuất các dòng máy trong lĩnh vực đo lường, tiết kiệm chi phí và đạt hiệu quả.

Chỉ sản xuất thiết bị chất lượng, không sản xuất thiết bị giá rẻ.

Mỗi khách hàng đã mua sản phẩm đều là người phát ngôn tốt nhất của chúng tôi.

制造业三坐标 CMM、影像闪测仪 VMM 测量领域性价比天花板。

只造品质仪器，不造廉价仪器。

每一个已销售客户，都是我们最好的代言人。

E-mail: michael@cnatoka.com (China)

michealchen1086@gmail.com (Vietnam)

TEL - China: (+86) 15824251486

TEL - VN : (+84) 939.995.629

Showroom tại Việt Nam: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ A TÔ KA VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 28, Đường B13, Khu đô thị Zeitgeist, Ấp 34, Xã Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

越南销售中心: 越南阿托卡科技有限公司

地址 : 越南胡志明市芽郇社34邑Zeitgeist 区B13号路28号

Trụ sở sản xuất tại Trung Quốc: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ EAGLE CHIẾT GIANG

Địa chỉ: Số 518, Đường Tân Mai, Khu Công Nghệ Cao, TP. Ninh Ba, Tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc.

中国生产总部: 浙江雄鹰科菲帝科技股份有限公司

地址 : 中国浙江省宁波市高新区新梅路518号雄鹰股份

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ A TÔ KA VIỆT NAM

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Eagle Chiết Giang

(Trụ sở sản xuất tại Trung Quốc)

ATOKA®
阿托卡

Phá vỡ truyền thống, không cần định vị, đặt tùy ý, thao tác đơn giản, chỉ cần nhấn một nút (tự động hoàn thành nhiều phép đo - kích thước)

打破传统、无需定位、随意放置、操作简便、仅按一键（快速自动完成多个尺寸测量）

Chuyên gia trong lĩnh vực sản xuất máy đo tọa độ (CMM), máy đo hình ảnh (VMM), máy đo hình ảnh tự động kết hợp quét laser 3D (VMM) và máy đo biên dạng (contour measuring instrument).

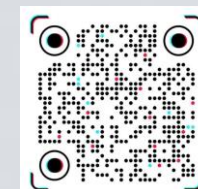
三坐标CMM、影像闪测仪VMM、全自动影像+高精度三维面激光扫描测量仪VMM、轮廓仪制造专家



Website Việt Nam
越南网站



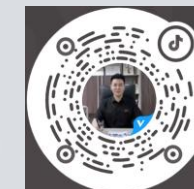
Facebook ATOKA
脸书页面



TikTok ATOKA
越南抖音账号



Website Trung Quốc
中国网站



Douyin Trung Quốc
中国抖音账号

Hồ sơ Công ty

About Us

2010

Eagle Ninh Ba được thành lập
宁波雄鹰成立

2013

Thành lập trung tâm R&D tại
Wilmington, bang Delaware, Hoa Kỳ
在美国特拉华州威尔明顿市设立研发中心

2015

Thành lập Công ty Cổ phần Công Nghệ
Eagle Chiết Giang
雄鹰股份成立



2016

Thành lập trung tâm R&D tại Brescia, Ý
在意大利布雷西亚设立研发中心

2017

Thành lập Thương hiệu cao cấp "ATOKA"
成立高端品牌《ATOKA 阿托卡》

2019

Thu mua 100% cổ phần và toàn quyền kiểm soát
ZEICCI (Hoa Kỳ)
收购（美国 ZEICCI）100%的股权实现完全
自主控股

2025

Thành lập Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh,
Việt Nam
成立越南胡志明运营中心

4 +

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Eagle Chiết Giang có các Trung tâm R&D và bán hàng tại 4 Quốc gia là **Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ý và Việt Nam.**

雄鹰股份在**中国、美国、意大利、越南** 4个国家分别设有研发、销售中心。

Vị thế Doanh nghiệp: Doanh nghiệp sở hữu chuỗi sản xuất hoàn chỉnh về thiết bị đo lường chính xác – cung cấp giải pháp đo lường đa dạng kích thước lớn nhỏ với hiệu suất và chi phí tối ưu nhất.

企业定位：全尺寸产业链精密测量仪器性价比天花板。

Nguyên tắc sống của doanh nghiệp: **Mỗi khách hàng đã mua sản phẩm đều là người phát ngôn tốt nhất của chúng tôi**

企业生存法则：每个已销售的客户👍都是我们最好的代言人。

Tổng quan về Doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Công Nghệ Eagle Chiết Giang (sau đây gọi là Công ty Cổ phần Eagle) có đội ngũ R&D chuyên nghiệp, với hơn 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đo lường chính xác. ATOKA - Thương hiệu trực thuộc Công ty Cổ phần Eagle - là nhà sản xuất về thiết bị đo lường chính xác có uy tín cao trong ngành. Doanh nghiệp tập trung vào R&D, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ kỹ thuật cho các dòng thiết bị như Thiết bị đo không gian ba chiều (CMM), Thiết bị đo hình ảnh quang học 2D-2.5D (VMM), Thiết bị đo kích thước 2D Flash (VMM), Thiết bị đo Biên dạng, Thiết bị đo độ nhám tích hợp biên dạng,... Công ty Cổ phần Eagle nắm giữ gần 80 bằng sáng chế và bản quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm sáng chế phát minh, bản quyền phần mềm, giải pháp hữu ích, thiết kế kiểu dáng công nghiệp cùng nhiều thành tựu khoa học công nghệ, khẳng định vị thế vững chắc trong lĩnh vực thiết bị đo lường chính xác.

企业概括：浙江雄鹰科菲帝科技股份有限公司（以下简称：**雄鹰股份**），拥有世界级的研发团队，历经**16载**，雄鹰股份旗下品牌《**ATOKA阿托卡**》是知名度极高的全尺寸产业链精密测量仪器制造商，专注于三坐标测量仪，大尺寸光学影像测量仪、小尺寸高速闪测仪、轮廓度测量仪、粗糙度轮廓度一体测量仪等精密仪器研发、生产、销售、服务的企业。拥有近80项 自主技术专利（含发明专利 、软件著作权 、实用新型 、外观设计专利 、科学技术成果 ）。



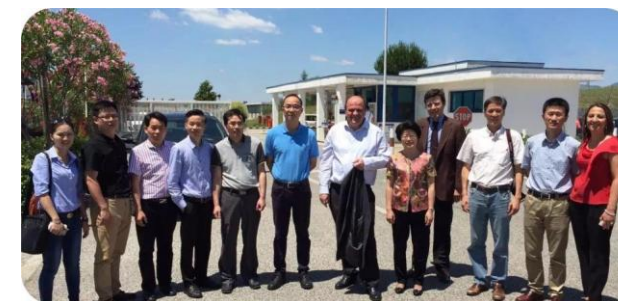
Hình ảnh nhà máy tại Khu Công nghệ cao Ninh Ba, Tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc
中国浙江省宁波市高新区厂房照片



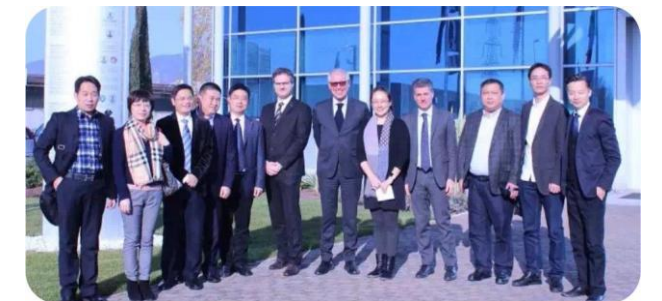
Hình ảnh nhà máy tại Quận Bắc Luân, TP. Ninh Ba, Tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc
中国浙江省宁波市北仑区厂房照片



Hình ảnh Văn phòng đại diện tại TP.HCM, Việt Nam
越南胡志明运营中心



Hình ảnh chi nhánh nhà máy tại Wilmington, Delaware, Hoa Kỳ
美国特拉华州威尔明顿分部厂房照片



Hình ảnh chi nhánh nhà máy tại Brescia tại Ý
意大利布雷西亚分部厂房照片

Các chứng nhận năng lực Doanh nghiệp

Qualification & Certification

Nhằm bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ độc quyền của Doanh nghiệp, một số bằng sáng chế và bằng quốc tế không hiển thị công khai.
为了保护自主知识产权独一无二，部分发明专利及国外专利没有展示。



Thiết bị đo quang học 2D-2.5D
VMM Flash

Vision Measuring Machine
全自动龙门影像闪测仪 VMM

HOT

Có thể option thêm đầu dò
可选配 CMM 功能

Khung dạng cầu di động
龙门架移动

Phá vỡ truyền thống
打破传统

Không cần cố định sản phẩm
产品无需固定



Lưu ý: Nếu sản phẩm thực tế có chút khác biệt so với hình ảnh, vui lòng lấy sản phẩm thực tế làm chuẩn.
备注：如实际产品与图片稍有偏差，以实际产品为主。

Chuẩn mực hàng đầu về hiệu suất và giá cả cạnh tranh trong lĩnh vực đo lường công nghiệp.
制造业测量领域性价比天花板

Thông số kỹ thuật

技术参数 VMM

Thiết bị đo quang học 2D - 2.5D VMM Flash				
Model máy/ 机型	KV562	KV682	KV8102	KV8152~KV10302
Vật liệu chính/主体材料	Đá granite Taishan xanh tự nhiên cấp 000/ 纯天然泰山青000级花岗石			
Phạm vi hành trình (mm) 行程范围 (mm)	X:500mm Y:600mm	X:600mm Y:800mm	X:800mm Y:1000mm	Chi tiết xem tại Phương án kỹ thuật 详见技术方案
Phạm vi hành trình (mm) 行程范围 (mm)	(Trục Z) 200mm/ 300mm (Tùy chọn) (Z轴) 200mm/ 300mm (选配)			
Phương pháp dẫn động 控制方式	Hệ thống điều khiển vòng kín hoàn toàn có độ chính xác cao (điều khiển bằng cần điều khiển + điều khiển bằng chuột) 高精度全闭环控制系统（摇杆控制+鼠标控制）			
Độ chính xác thước quang SMD 贴片光栅尺精度	0.1μm			
Độ chính xác lặp lại tĩnh (khối hiệu chuẩn) 静态重复精度(校准块)	±1μm			
Độ chính xác tuyến tính quang học (sử dụng thước vạch thủy tinh làm chuẩn đo lường) 光学线性精度（玻璃线纹尺量具）	X.Y≤（2.0+L/200）μm， L là đơn vị chiều dài mm (L为长度单位:mm)	X.Y≤（2.5+L/200）μm， L là đơn vị chiều dài mm (L为长度单位:mm)	X.Y≤（3.0+L/200）μm， L là đơn vị chiều dài mm (L为长度单位:mm)	Chi tiết xem tại Phương án kỹ thuật 详见技术方案
Hệ thống đo và định vị quang học 光学测量与瞄准系统	Hệ thống tạo ảnh CCD/ CCD成像系统			
	Độ phóng đại tổng thể: 20x - 280x/ 镜头倍率：20倍～280倍			
	Phần mềm đo 3D tự động chuyên dụng của ATOKA/ ATOKA专用3D自动测量软件			
	Ống kính phóng đại 0650 (0.6x - 50x)/ 0650可变倍镜头			
Hệ thống nguồn sáng 光源系统	Nguồn sáng đồng trục/ sáng vòng, nguồn sáng song song, tự động điều chỉnh ánh sáng. 表面同轴光/环形光，平行光源，亮度自动调节			
Thanh ray tuyến tính chính xác 精密导轨	Thanh ray tuyến tính chính xác của Nhật THK 日本THK精密直线导轨			
Động cơ tuyến tính XY XY直线电机	Thanh truyền động, từ tính Kollmorgen - Mỹ 美国Kollmorgen磁性悬浮动力（无接触、无噪音、无摩擦，速度是丝杆的4倍）			
Vít me chính xác/ 精密丝杆	Loại TBI - C3 Đài Loan/ 台湾TBI-C3型丝杆			
Động cơ chuyển động Z/ Z动力传输	Động cơ Servo Panasonic của Nhật Bản/ 日本松下伺服电机			

Lưu ý: Chúng tôi có quyền thay đổi thông số kỹ thuật của sản phẩm mà không cần thông báo. Quyền giải thích cuối cùng thuộc về nhà sản xuất.
备注：保留不通知情况下进行产品技术参数更改的权利，最终解释权归制造商

Mỗi khách hàng đã mua sản phẩm đều là người phát ngôn tốt nhất của chúng tôi
每一个已销售客户，都是我们最好的代言人

Thiết bị đo không gian ba chiều CMM

3D Coordinate Measuring Machine
三坐标测量仪(小型)CMM



Lưu ý: Nếu sản phẩm thực tế có chút khác biệt so với hình ảnh, vui lòng lấy sản phẩm thực tế làm chuẩn.
备注：如实际产品与图片稍有偏差，以实际产品为主。

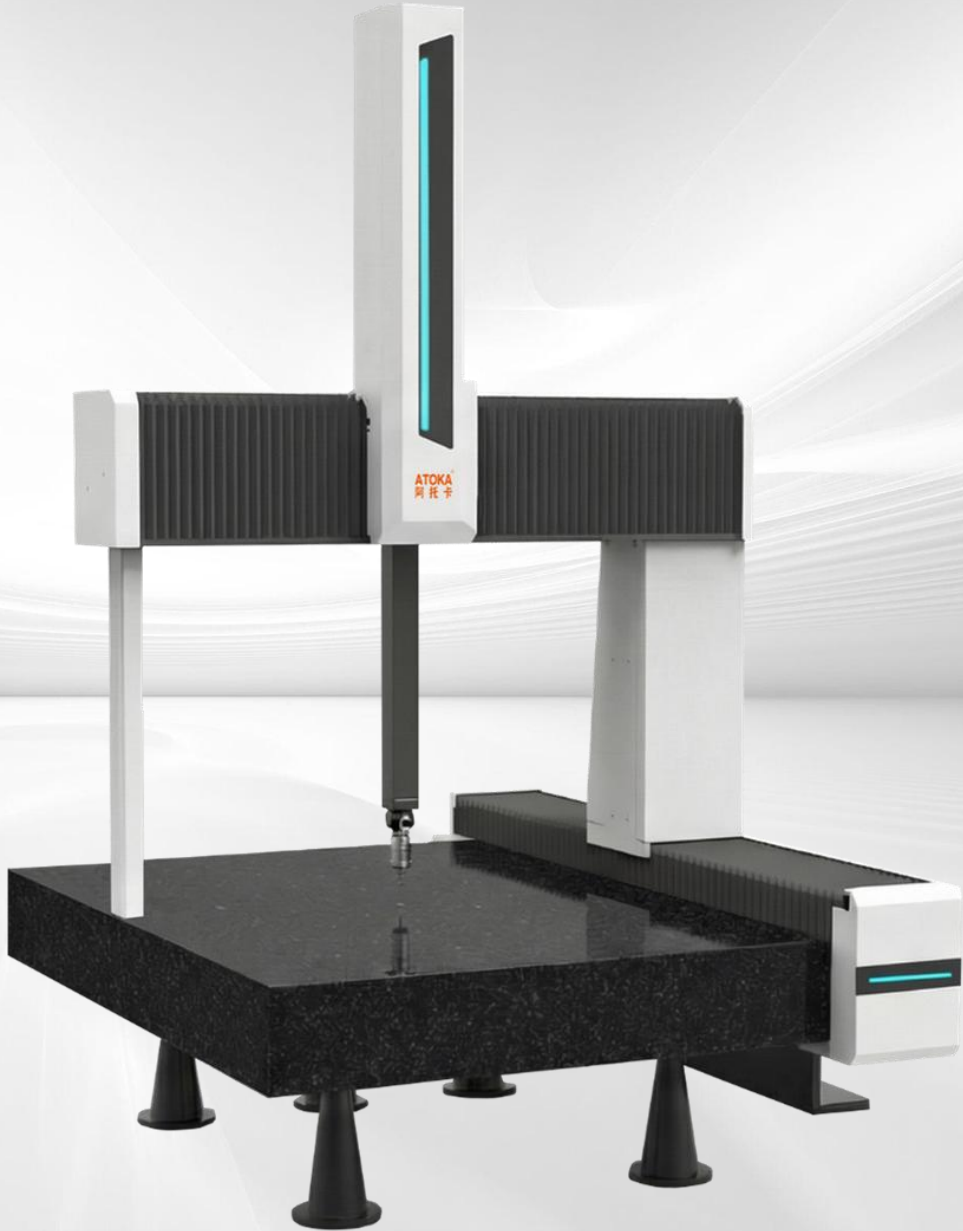
Thông số kỹ thuật
技术参数 CMM

Thiết bị đo không gian ba chiều CMM				
Model máy/ 机型	HTE456	HTE686	HTE8106	HTE10158
Phạm vi hành trình (mm) 行程范围 (mm)	X:400 Y:500 Z:600	X:600 Y:800 Z:600	X:800 Y:1000 Z:600	X:1000 Y:1500 Z:800 (Trục Y tùy chọn 2000/2500mm Trục Z tùy chọn 1000/1200mm)
Kích thước tổng thể (mm) (dài*rộng*cao) 外形尺寸(mm)(长x宽x高)	Lx:1010 Ly:1480 Lz:2740	Lx:1183 Ly:1780 Lz:2740	Lx:1383 Ly:1980 Lz:2740	Lx:1583 Ly:2480 Lz:2940
Sai số cho phép tối đa MPEE (μm) 最大允许示值误差MPEE(μm) Đầu đo PH10M+SP25测头	/	1.9+3.3L/1000μm	1.9+3.3L/1000μm	2.2+3.3L/1000μm
Sai số cho phép tối đa MPEE (μm) 最大允许示值误差MPEE(μm) Đầu đo PH10T测头	3.2+3.3L/1000μm	2.2+3.3L/1000μm	2.4+3.3L/1000μm	2.6+3.3L/1000μm
Yêu cầu về nhiệt độ phòng (kiểm soát nhiệt độ) 房间温度要求（温控间）	20°C±2°C			
Yêu cầu về nhiệt độ đầu ra của nguồn khí 气源出口温度要求	20°C±1°C			
Yêu cầu về độ ẩm tương đối 空气相对湿度要求	≤75% (Non-condensing) 无冷凝			
Cung cấp áp suất khí 供气压力	0.65~0.7 Mpa			
Mức tiêu thụ khí trung bình 平均耗气量	≥150 L/min			
Điện áp 电压	AC 220 ±5%			
Tần số 频率	50 HZ			
Công suất 功率	2.5KVA - 4KVA			
Cường độ dòng điện 电流	10A			
Yêu cầu về thiết bị điện: điện trở nối đất < 4Ω 用电设备要求: 接地电阻小于4欧姆				

Lưu ý: Chúng tôi có quyền thay đổi thông số kỹ thuật của sản phẩm mà không cần thông báo. Quyền giải thích cuối cùng thuộc về nhà sản xuất.
备注：保留不通知情况下进行产品技术参数更改的权利，最终解释权归制造商

Thiết bị đo không gian ba chiều CMM

3D Coordinate Measuring Machine
三坐标测量仪(大型)CMM



Lưu ý: Nếu sản phẩm thực tế có chút khác biệt so với hình ảnh, vui lòng lấy sản phẩm thực tế làm chuẩn.
备注：如实际产品与图片稍有偏差，以实际产品为主。

Thông số kỹ thuật

技术参数 CMM

Thiết bị đo không gian ba chiều CMM					
Model máy/ 机型	HTE122510	HTE123010	HTE152510	HTE153010	HTE204018
Phạm vi hành trình (mm) 行程范围 (mm)	X:1200 Y:2500 Z:1000	X:1200 Y:3000 Z:1000	X:1500 Y:2500 Z:1000	X:1500 Y:3000 Z:1000	X:2000 Y:4000 Z:1800
Kích thước tổng thể (mm) (dài*rộng*cao) 外形尺寸(mm)(长x宽x高)	Lx:1783 Ly:3480 Lz:3140	Lx:1783 Ly:3980 Lz:3140	Lx:2083 Ly:3480 Lz:3140	Lx:2083 Ly:3980 Lz:3140	Lx:2583 Ly:4980 Lz:3940
Sai số cho phép tối đa MPEE (μm) 最大允许示值误差MPEE(μm) Đầu đo PH10M+SP25测头	3.0+3.3L/1000μm	3.2+3.3L/1000μm	3.4+3.3L/1000μm	3.5+3.3L/1000μm	4.1+3.3L/1000μm
Sai số cho phép tối đa MPEE (μm) 最大允许示值误差MPEE(μm) Đầu đo PH10T测头	3.6+3.3L/1000μm	3.8+3.3L/1000μm	3.9+3.3L/1000μm	4.2+3.3L/1000μm	4.8+3.3L/1000μm
Yêu cầu về nhiệt độ phòng (kiểm soát nhiệt độ) 房间温度要求（温控间）	20°C±2°C				
Yêu cầu về nhiệt độ đầu ra của nguồn khí 气源出口温度要求	20°C±1°C				
Yêu cầu về độ ẩm tương đối 空气相对湿度要求	≤75%, (Non-condensing) 无冷凝				
Cung cấp áp suất khí 供气压力	0.65 ~0.7Mpa				
Mức tiêu thụ khí trung bình 平均耗气量	≥150 L/min				
Điện áp 电压	AC 220 ±5%				
Tần số 频率	50HZ				
Công suất 功率	2.5KVA - 4KVA				
Cường độ dòng điện 电流	10A				
Yêu cầu về thiết bị điện: điện trở nối đất < 4Ω 用电设备要求:接地电阻小于4欧姆					

Lưu ý: Chúng tôi có quyền thay đổi thông số kỹ thuật của sản phẩm mà không cần thông báo. Quyền giải thích cuối cùng thuộc về nhà sản xuất.
备注：保留不通知情况下进行产品技术参数更改的权利，最终解释权归制造商

Thiết bị đo hình ảnh 2D ống kính lớn
VMM Flash

Vision Measuring Machine
大镜头图像尺寸闪测仪 VMM

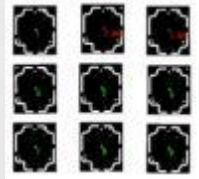
KV562Q60~KV10302Q60



Đặt vật mẫu lên bàn đo
Place the part on the stage
放置后



Việc đo lường hoàn thành
Measurement completed
测量完成



Hiệu suất cao, dễ sử dụng không đòi hỏi
kỹ thuật chuyên sâu
High efficiency, independent of
operator's technical skill.
效率高、不受人员技术水平限制

Lưu ý: Nếu sản phẩm thực tế có chút khác biệt so với hình ảnh, vui lòng lấy sản phẩm thực tế làm chuẩn.
备注：如实际产品与图片稍有偏差，以实际产品为主。

Chuẩn mực hàng đầu về hiệu suất và giá cả cạnh tranh trong lĩnh vực đo lường công nghiệp.
制造业测量领域性价比天花板

Thông số kỹ thuật
技术参数 VMM

Thiết bị đo hình ảnh 2D ống kính lớn VMM Flash			
Model máy/ 机型	QV432	QV542	KV562Q60~KV10302Q60 "Hình ảnh xem ở trang 7"
Vật liệu chính/ 主体材料	Đá granite Taishan xanh tự nhiên cấp 000/ 纯天然泰山青000级花岗岩		
Phạm vi hành trình (mm) 行程范围 (mm)	X:400mm Y:300mm	X:500mm Y:400mm	Chi tiết xem tại Phương án kỹ thuật 详见技术方案
Phạm vi hành trình (mm) 行程范围 (mm)	(Trục Z) 200mm/ 300mm (Tùy chọn) (Z轴) 200mm/ 300mm (选配)		
Hệ thống đo và định vị quang học 光学测量与瞄准系统	Cảm biến CCD 20MP/ 2000万像素CCD		
	Trường nhìn của ống kính FOV 60mm (tùy chọn 80mm, 100mm)/ 镜头视野60mm (可选配80mm, 100mm)		
	Phần mềm đo lường tự động 3D chuyên nghiệp và chính xác/ 专业精准3D自动测量软件		
	Ống kính viễn tâm kép/ 双远心镜头		
Độ chính xác tuyến tính quang học 光学线性精度	Độ chính xác của thước quang: 0.5μm 计数光栅尺精度: 0.5μm		
	Độ chính xác lặp lại (khối chuẩn quang học tĩnh): 3μm 重复精度(光学标准块静态): 3μm		
	X.Y≤ (3.0+L/200) μm, (L là đơn vị chiều dài mm) X.Y≤ (3.0+L/200) μm, (L为被测长度单位: mm)		
Hệ thống nguồn sáng 光源系统	Nguồn sáng đồng trục/ sáng vòng, nguồn sáng song song, tự động điều chỉnh ánh sáng 表面环形光，平行光源，亮度自动调节		
Kích thước tổng quan (mm) 外形尺寸 (mm)	940*800*1625mm	1040*900*1625mm	Chi tiết xem tại Phương án kỹ thuật 详见技术方案
Nguồn điện cho thiết bị 仪器电源	220V (AC) 50HZ		

Lưu ý: Chúng tôi có quyền thay đổi thông số kỹ thuật của sản phẩm mà không cần thông báo. Quyền giải thích cuối cùng thuộc về nhà sản xuất.
备注：保留不通知情况下进行产品技术参数更改的权利，最终解释权归制造商

Mỗi khách hàng đã mua sản phẩm đều là người phát ngôn tốt nhất của chúng tôi
每一个已销售客户，都是我们最好的代言人

Thiết bị đo kích thước 2D VMM Flash

Vision Measuring Machine
全自动移动平台影像闪测仪 VMM



Lưu ý: Nếu sản phẩm thực tế có chút khác biệt so với hình ảnh, vui lòng lấy sản phẩm thực tế làm chuẩn.
备注：如实际产品与图片稍有偏差，以实际产品为主。

Thông số kỹ thuật

技术参数 VMM

Thiết bị đo kích thước 2D VMM Flash			
Model máy/ 机型	EV322	EV432	EV542
Vật liệu chính/ 主体材料	Đá granite Taishan xanh tự nhiên cấp 000/ 纯天然泰山青000级花岗岩		
Phạm vi hành trình (mm) 行程范围 (mm)	X:300mm Y:200mm	X:400mm Y:300mm	X:500mm Y:400mm
Phạm vi hành trình (mm) 行程范围 (mm)	(Trục Z) 200mm/ 300mm (Tùy chọn) (Z轴) 200mm/ 300mm (选配)		
Hệ thống đo và định vị quang học 光学测量与瞄准系统	Độ chính xác của thước quang: 0.5μm 计数光栅尺精度: 0.5μm		
	Độ chính xác lặp lại (khối chuẩn quang học tĩnh): 1.0μm 重复精度(光学标准块静态): 1.0μm		
	X.Y≤ (2.5+L/200) μm, L là đơn vị chiều dài mm (L为长度单位: mm)	X.Y≤ (3.0+L/200) μm, L là đơn vị chiều dài mm (L为长度单位: mm)	X.Y≤ (3.0+L/200) μm, L là đơn vị chiều dài mm (L为长度单位: mm)
Độ chính xác tuyến tính quang học 光学线性精度	CCD công nghiệp độ phân giải cao/ 高清工业CCD		
	Độ phóng đại tổng thể: 20x - 280x/ 镜头倍率: 20倍～280倍		
	Phần mềm đo tự động 2D chuyên dụng của ATOKA/ ATOKA专用2D自动测量软件		
	Ống kính phóng đại 0745 (0.7x - 45x)/ 0745可变焦镜头		
Hệ thống nguồn sáng 光源系统	Nguồn sáng đồng trục/ sáng vòng, nguồn sáng song song, tự động điều chỉnh ánh sáng 表面同轴光/环形光，平行光源，亮度自动调节		
Kích thước tổng quan (mm) 外形尺寸 (mm)	700x650x1500mm	800x750x1500mm	900x850x1500mm
Nguồn điện cho thiết bị 仪器电源	220V (AC) 50HZ		

Lưu ý: Chúng tôi có quyền thay đổi thông số kỹ thuật của sản phẩm mà không cần thông báo. Quyền giải thích cuối cùng thuộc về nhà sản xuất.
备注：保留不通知情况下进行产品技术参数更改的权利，最终解释权归制造商

Thiết bị đo độ nhám và biên dạng

Surface Roughness/Contour Measuring Machine
粗糙度轮廓仪



Đo độ nhám và biên dạng
cùng lúc
粗糙度&轮廓同时测量

Khoảng cách thu thập
tối thiểu là 0.05 μm
采集最小间距 0.05 μm

Sở hữu chức năng
hiệu chỉnh tự động
软件自动校正

Khả năng lặp lại dữ liệu
chính xác cao
数据重复性优秀

Thông số kỹ thuật

技术参数

Thiết bị đo độ nhám và biên dạng			
Model máy/ 机型		ATK100	ATK180C
Phạm vi hành trình 测量范围	HướngX/ X方向	100mm	180mm
	Z1 (Cảm biến) Z1 (传感器)	±20mm	±20mm
	Chiều cao trụ 立柱高度	450mm	450mm
	Lỗ bên trong tối thiểu 最小内孔	Đầu dò tiêu chuẩn 25mm 25mm 标配测针	Đầu dò tiêu chuẩn 25mm 25mm 标配测针
Thông số kỹ thuật phần đo biên dạng 轮廓部分 技术指标	Độ chính xác hướng X (L= Khoảng cách di chuyển trục X) X方向 (L=X轴移动导轨距离) 精度	± (1+0.02L) μm	± (1+0.02L) μm
	Độ chính xác hướng Z (H = chiều cao đo theo hướng Z) Z方向 (H=Z轴方向测量高度) 精度	± (0.8+0.05H) μm	± (0.8+0.05H) μm
	Độ chính xác cung tròn 圆弧精度	≤± (1+R/8) μm	≤± (1+R/8) μm
	Sai số góc 角度误差	≤± 1′	≤± 1′
	Độ thẳng 直线度	0.5μm/ 100mm	0.5 μm/ 100 mm
Thông số kỹ thuật phần đo độ nhám 粗糙度部分 技术指标	Z1 (Cảm biến)/ Z1 (传感器)	/	± 500 μm
	Sai số của giá trị chỉ thị/ 示值误差	/	± (10nm+0.05A)
	Độ lặp lại của phép đo/ 测量重复性	/	<± 3%
	Chiều dài cắt (Cut-off length) 截止长度	/	0.08、0.25、0.8、2.5、8 (mm)
	Đánh giá độ dài (Evaluation length) 评定长度	/	1、2、3、4、5

Lưu ý: Chúng tôi có quyền thay đổi thông số kỹ thuật của sản phẩm mà không cần thông báo. Quyền giải thích cuối cùng thuộc về nhà sản xuất.

备注：保留不通知情况下进行产品技术参数更改的权利，最终解释权归制造商

Lưu ý: Nếu sản phẩm thực tế có chút khác biệt so với hình ảnh, vui lòng lấy sản phẩm thực tế làm chuẩn.
备注：如实际产品与图片稍有偏差，以实际产品为主。

Chuẩn mực hàng đầu về hiệu suất và giá cả cạnh tranh trong lĩnh vực đo lường công nghiệp.
制造业测量领域性价比天花板

Mỗi khách hàng đã mua sản phẩm đều là người phát ngôn tốt nhất của chúng tôi
每一个已销售客户，都是我们最好的代言人

Thiết bị đo kích thước thủ công

Vision Measuring Machine
手动影像仪 VMC



Lưu ý: Nếu sản phẩm thực tế có chút khác biệt so với hình ảnh, vui lòng lấy sản phẩm thực tế làm chuẩn.
备注：如实际产品与图片稍有偏差，以实际产品为主。

Chuẩn mực hàng đầu về hiệu suất và giá cả cạnh tranh trong lĩnh vực đo lường công nghiệp.
制造业测量领域性价比天花板

Thông số kỹ thuật

技术参数 VMC

Thiết bị đo kích thước thủ công		
Model máy/机型	VMC432	VMC542
Vật liệu chính/ 主体材料	Đá granite Taishan xanh tự nhiên cấp 000 纯天然泰山青000级花岗岩	
Phạm vi hành trình (mm) 行程范围 (mm)	X:400 Y:300	X:500 Y:400
Phạm vi hành trình (mm) 行程范围 (mm)	(Trục Z) 200mm/ 300mm (Tùy chọn) (Z轴) 200mm/ 300mm (选配)	
Độ chính xác của thước quang 光栅尺精度	1μm	
Độ chính xác lặp lại tĩnh (khối hiệu chuẩn) 静态重复精度 (校准块)	3μm	
Độ chính xác tuyến tính quang học (sử dụng thước vạch thủy tinh làm chuẩn đo lường) 光学线性精度 (玻璃线纹尺量具)	$X,Y \leq (3.0+L/200) \mu m$, L là đơn vị chiều dài mm (L为长度单位: mm)	$X,Y \leq (3.5+L/200) \mu m$, L là đơn vị chiều dài mm (L为长度单位: mm)
Hệ thống đo và định vị quang học 光学测量与瞄准系统	Độ phóng đại tổng thể: 26x - 260x/ 镜头倍率: 26倍~260倍	
	Ống kính phóng đại thủ công 0745/ 0745手动变倍镜头	
Kích thước tổng quan (mm) 外形尺寸 (mm)	Lx:890 Ly:740 Lz:1590mm	Lx:990 Ly:840 Lz:1590mm
Nguồn điện cho thiết bị 仪器电源	220V (AC) 50HZ	

Lưu ý: Chúng tôi có quyền thay đổi thông số kỹ thuật của sản phẩm mà không cần thông báo. Quyền giải thích cuối cùng thuộc về nhà sản xuất.
备注：保留不通知情况下进行产品技术参数更改的权利，最终解释权归制造商

Mỗi khách hàng đã mua sản phẩm đều là người phát ngôn tốt nhất của chúng tôi
每一个已销售客户，都是我们最好的代言人

Thiết bị Flash

Vision Measuring Machine
闪测仪 VMM



Lưu ý: Nếu sản phẩm thực tế có chút khác biệt so với hình ảnh, vui lòng lấy sản phẩm thực tế làm chuẩn.
备注: 如实际产品与图片稍有偏差, 以实际产品为主。

Chuẩn mực hàng đầu về hiệu suất và giá cả cạnh tranh trong lĩnh vực đo lường công nghiệp.
制造业测量领域性价比天花板

Thông số kỹ thuật

技术参数 VMM

Thiết bị Flash	
Model máy/ 机型	QV100
Hệ thống đo và định vị quang học 光学测量与瞄准系统	Cảm biến CCD 20MP/ 2000万像素CCD
	Hành trình chuyển động trục Z/ Z轴运动行程: 75mm
	Ống kính telecentric kép 100mm 双远心镜头100mm
	Đèn nền telecentric kép 110mm 双远心底光110mm
Độ chính xác tuyến tính quang học 光学线性精度	Độ chính xác lặp lại (khối chuẩn quang học tĩnh): 3μm 重复精度(光学标准块静态): 3μm
	(3.0+L/200) μm, (L là đơn vị chiều dài mm) (3.0+L/200) μm, (L为被测长度单位: mm)
Hệ thống nguồn sáng 光源系统	Đèn vòng bề mặt, nguồn sáng song song, tự động điều chỉnh độ sáng 表面环形光、底光轮廓平行光源, 亮度自动调节
Kích thước ngoài (mm)/ Trọng lượng ngoài (kg) 外形尺寸(mm)/ 重量 (kg)	Lx:450 Ly:250 Lz:700mm/ 24kg
Nguồn điện cho thiết bị 仪器电源	220V (AC) 50HZ

Lưu ý: Chúng tôi có quyền thay đổi thông số kỹ thuật của sản phẩm mà không cần thông báo. Quyền giải thích cuối cùng thuộc về nhà sản xuất.
备注: 保留不通知情况下进行产品技术参数更改的权利, 最终解释权归制造商

Mỗi khách hàng đã mua sản phẩm đều là người phát ngôn tốt nhất của chúng tôi
每一个已销售客户, 都是我们最好的代言人